TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-11-2018
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các *Hội thẩm nhân dân:*
Ông Nguyễn Lâm Tới;
Ông Múth So Ny.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Quới - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa*:** không.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 về việc *"Xin ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Huỳnh N, sinh năm 1991, hộ khẩu thường trú: tổ 5, ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A, nơi tạm trú hiện nay: Nhà trọ Tố Như (phòng 5), số 75, đường A, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1988, hộ khẩu thường trú: tổ 5, ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A, nơi tạm trú hiện nay: Nhà trọ Tố Như (phòng 5), số 75, đường A, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện lại ngày 29 tháng 8 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Huỳnh N trình bày:

Bà và ông Lê Văn Đ chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 5 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T. Vợ chồng sống tại tổ 5, ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A. Từ năm 2016 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ khi uống rượu say về hây đánh vợ con, đập đồ đạc trong nhà. Nên từ đó, vợ chồng không còn chung sống với nhau.

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn Đ.

Về con chung: có một con chung tên Lê Phạm Gia Đ1, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2010. Bà N yêu cầu được quyền nuôi con chung và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn Đ có tự khai ngày 22 tháng 10 năm 2018 trình bày ý kiến như sau*:

Về hôn nhân: Ông và Bà N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T. Vợ chồng chung sống do ông không đối xử tốt với Bà N, nên hay xảy ra mâu thuẫn, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Phạm Huỳnh N.

Về con chung: có một con chung tên Lê Phạm Gia Đ1, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2010, đồng ý giao con chung cho Bà N và ông không cấp dưỡng nuôi con. Do công việc xin vắng mặt khi tòa án triệu tập hòa giải và xét xử.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- *Ý kiến của cháu Lê Phạm Gia Đ1*: Có nguyện vọng được sống với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu và bị đơn vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bị đơn ông Lê Văn Đ đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Lê Văn Đ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Giữa bà Phạm Huỳnh N và ông Lê Văn Đ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T ngày 26 tháng 5 năm 2010 theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của các bên đều xác định có xảy ra mâu thuẫn, Bà N và ông Đ thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, ông Đ xin vắng mặt tại

phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được, mà giải quyết ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Do đó, từ các ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn thấy rằng tình cảm của vợ chồng không còn, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Phạm Huỳnh N xin ly hôn là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Bà Phạm Huỳnh N và ông Lê Văn Đ có một con chung tên Lê Phạm Gia Đ1, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2010, theo trích lục giấy khai sinh số 742/TLKS-BS ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh A. Ông Lê Văn Đ thống nhất giao con chung cho Bà N nuôi dưỡng, cháu Lê Phạm Gia Đ1 có nguyện vọng được sống với mẹ, sự thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ1 và phù hợp theo quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, có cơ sở ghi nhận sự thỏa thuận này.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Phạm Huỳnh N không yêu cầu giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Phạm Huỳnh N và ông Lê Văn Đ khai không có.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Bà Phạm Huỳnh N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch. Ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Huỳnh N đối với ông Lê Văn Đ.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Huỳnh N và ông Lê Văn Đ.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Lê Phạm Gia Đ1, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2010 cho bà Phạm Huỳnh N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Lê Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Phạm Huỳnh N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Lê Văn Đ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

3. Về án phí: Bà Phạm Huỳnh N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/00014571 ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân xã A;
- Lưu HS & VP.